

Số: 721/HHVN-TGTT
V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2024

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 1/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825 Fax: 024.35770850
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 26/4/2024 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 1/2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất Quý 1/2024 (Văn bản số 717/HHVN-TCKT ngày 26/4/2024);

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, TT. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG BAN TRUYỀN THÔNG

Trần Tuấn Hải

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Số: 717/HHVN-TCKT
Vv giải trình chênh lệch lợi nhuận trên
BCTC hợp nhất quý 1 năm 2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	479.370.869.028	396.552.843.271	82.818.025.757

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: tăng 76,1 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 73,5 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: tăng 19,6 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 28,0 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 49,8 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: tăng 8,6 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TT;
- Lưu VT, TGD, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2024

Tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.964.282.357.739	11.965.376.076.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	3.398.317.335.829	2.771.448.217.598
1. Tiền	111		1.901.785.825.574	1.522.178.429.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.496.531.510.255	1.249.269.788.006
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.343.065.479.594	5.276.990.271.626
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	4.343.065.479.594	5.276.990.271.626
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.986.168.494.327	2.735.069.537.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.693.559.877.811	1.503.172.355.537
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	729.611.949.418	723.652.104.304
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	66.669.500.000	65.212.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	842.090.610.341	784.983.811.557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(350.026.272.044)	(346.213.562.598)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	4.262.828.801
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	517.222.110.767	493.411.636.746
1. Hàng tồn kho	141		721.676.003.417	697.865.529.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.453.892.650)	(204.453.892.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		719.508.937.222	688.456.413.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	104.521.016.588	88.853.920.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		469.076.083.707	438.142.458.714
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	145.911.836.927	161.460.034.209
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.854.051.316.576	15.572.087.539.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.177.674.589.972	1.123.241.189.041
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		102.843.157.875	102.843.157.875
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	897.676.680.000	883.211.680.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	152.537.921.216	112.569.520.285
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		8.979.602.209.628	9.019.043.281.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.264.034.816.541	8.296.680.031.903
- Nguyên giá	222		31.482.911.376.335	31.225.381.315.244
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.218.876.559.794)	(22.928.701.283.341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	47.415.603.929	48.144.234.401
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.874.833.915)	(10.146.203.443)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	668.151.789.158	674.219.014.706
- Nguyên giá	228		930.057.137.955	929.988.480.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(261.905.348.797)	(255.769.466.273)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.11	445.948.302.579	456.095.448.921
- Nguyên giá	231		799.763.848.418	799.763.848.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(353.815.545.839)	(343.668.399.497)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.12	2.741.088.487.297	2.514.612.161.897
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.998.754.781	38.937.789.457
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.702.089.732.516	2.475.674.372.440
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.13	2.083.060.334.677	2.029.159.377.540
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.695.527.265.766	1.641.806.308.629
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		411.517.655.941	411.417.655.941
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23.984.587.030)	(24.064.587.030)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		426.677.392.423	429.936.081.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	397.411.637.618	400.626.923.848
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.11	29.265.754.805	29.309.157.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.818.333.674.315	27.537.463.616.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.099.389.400.046	12.168.959.809.699
I. Nợ ngắn hạn	310		7.363.487.429.127	7.417.142.296.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.14	1.239.187.048.266	1.172.462.471.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.460.388.014	41.343.194.352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.15	246.876.062.939	292.996.021.234
4. Phải trả người lao động	314		329.311.748.523	598.141.572.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.16	2.306.303.510.946	2.238.687.385.014
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.17	20.943.199.872	19.997.232.312
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.18	1.540.391.582.418	1.414.180.365.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.19	1.504.180.534.305	1.496.330.731.754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.988.661.864	16.018.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.844.691.980	126.985.322.271
II. Nợ dài hạn	330		4.735.901.970.919	4.751.817.513.642
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.16	14.310.819.982	14.310.819.982
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.17	43.196.607.990	44.662.204.284
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.18	2.406.927.445.190	2.407.085.935.506
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.19	1.778.980.193.868	1.792.085.060.787
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	492.486.903.889	493.673.493.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/01/2024
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.718.944.274.269	15.368.503.806.796
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.20	15.718.944.274.269	15.368.503.806.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.963.929.693	82.963.929.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.190.407.830.469)	(3.190.407.830.469)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		51.607.616.377	40.796.738.792
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.086.161.973.572	2.086.664.356.715
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.503	92.227.503
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.254.849.704	(239.780.880.851)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(282.206.756.337)	(1.402.094.080.168)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		342.461.606.041	1.162.313.199.317
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.611.446.478.332	4.571.350.235.856
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.818.333.674.315	27.537.463.616.495

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 31/03	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	576.565.870.156	485.112.508.136
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	317.945.387.067	369.691.327.054
- Các khoản dự phòng	03	(9.075.855.113)	71.067.203.689
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.890.903.907)	10.605.153.872
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(100.762.620.776)	(84.280.172.235)
- Chi phí lãi vay	06	36.596.708.479	72.875.725.991
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(8.442.584.616)	9.328.793
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	773.936.001.290	925.081.075.300
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(435.211.506.750)	(234.055.602.621)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(571.928.704)	148.304.009.579
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.826.840.822)	(374.110.037.219)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.063.360.295	(65.143.877.769)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.179.980.023)	(52.594.299.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(214.224.159.969)	(165.912.543.346)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.870.791.785	5.001.338.839
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(43.747.892.206)	(30.245.377.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.107.844.896	156.324.685.293

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 31/03	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(419.760.962.301)	(195.155.058.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.623.411.211	(25.629.077.324)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.097.381.007.339)	(2.545.955.097.210)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.049.385.476.631	2.352.170.448.737
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(887.173.165)	(783.921.063)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.380.639.613	88.599.298.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	622.360.384.650	(326.753.406.459)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67.470.898.764	123.451.457.313
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.571.456.179)	(180.327.653.157)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.917.666.667)	(2.286.391.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.018.224.082)	(59.162.586.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	601.450.005.464	(229.591.308.010)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.771.448.217.598	2.373.919.151.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.419.112.767	(466.222.365)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.398.317.335.829	2.143.861.620.857

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động như lạm phát vẫn tăng cao ở nhiều quốc gia, xung đột địa chính trị ngày càng phức tạp. Ngành vận tải biển chịu sức ép trước nguồn cung tàu tăng, cước vận tải châu Âu tăng làm tăng khủng hoảng về logistics, căng thẳng ở Biển Đỏ làm tăng chi phí nhiên liệu... Tuy nhiên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và các doanh nghiệp thành viên đã tận dụng được nhiều cơ hội, đặt mục tiêu giữ vững thị phần, tăng trưởng doanh thu ngoài hoạt động truyền thống... Do đó, quý 1 năm 2024 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 576 tỷ đồng bằng 119% so với cùng kỳ năm trước.

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,72%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyên
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	100,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải quốc tế Phía Bắc	TP. Hải Phòng	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Vitamas	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải

(i) Tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn:

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/03/2024, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH

2.1.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 31/03/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.1.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.1.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

2.2.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.2.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.2.3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đòi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.2.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước. Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

2.2.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.2.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.2.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

2.2.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.2.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.2.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.2.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

- Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.2.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.2.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.2.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

2.2.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.2.16 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.2.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.2.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

2.2.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận tại Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.2.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.2.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.2.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Chi phí thuế TNCN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024, Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.2.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đăng lưu hành trong năm.

2.2.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

3. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Tiền mặt	21.851.699.924	14.349.055.023
- Tiền gửi ngân hàng	1.879.934.125.650	1.507.829.374.569
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.496.531.510.255	1.249.269.788.006
Cộng	3.398.317.335.829	2.771.448.217.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(*) là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng

3.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.343.065.479.594	5.276.990.271.626
Cộng	4.343.065.479.594	5.276.990.271.626

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

3.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiết	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	123.920.353.356	(4.547.772.210)	105.921.327.083	(4.547.772.210)
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	24.423.201		6.037.373	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000		115.000.000	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	613.089		61.904.007	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA (i)	44.298.136.620	-	22.522.052.280	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	8.000.000		8.000.000	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	53.795.074.040		53.363.974.040	
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	866.557.300		578.875.817	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	665.370.912		839.194.499	
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	-		32.151.600	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	63.560.530		22.860.365	
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	167.400.000		167.400.000	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.491.220.141		1.603.791.697	
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	36.427.050		20.269.200	
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	9.923.889.380		9.729.489.380	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.319.018.935		1.949.475.000	
Công ty CP Vận tải Biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - CHP	1.661.053.069		5.108.531.636	
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	-		430.443.612	
Công ty CP HPH Logistic	2.560.785.881		4.455.304.425	
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	17.251.056		-	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	792.992.581	(792.992.581)	792.992.581	(792.992.581)
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	112.994.111		112.994.111	
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	245.805.831		245.805.831	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

Chi tiết	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên khác	1.569.639.524.455	(239.475.361.989)	1.397.251.028.454	(235.662.652.543)
Ocean Network Express Pte Ltd.,	22.332.297.610		25.766.212.030	
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.964.416.921		9.178.877.773	
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Wan hai lines ltd	25.347.080.237		10.849.372.465	
Công ty TNHH Cảng Phước Long	11.791.157.537		8.709.947.634	
Cục dự trữ Nhà nước khu vực Đông Bắc	-		20.594.864.484	
Công ty CP Than Cảng Sài Gòn	56.619.808.526		58.732.114.604	
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	10.729.621.530		42.354.563.913	
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	9.298.979.017		12.218.324.395	
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	17.104.348.373		9.563.162.165	
CN Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT tại Bình Định	12.368.913.279		5.849.233.664	
Công ty TNHH MSC Việt Nam	9.182.886.551		6.221.566.034	
Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	64.359.948.942	(59.727.257.172)	65.437.185.833	(59.727.257.172)
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	3.010.902.567		3.849.183.032	
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	19.068.885.226		19.726.636.390	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	16.626.545.850		16.210.919.419	
SITC Container Lines Co.LTD	45.896.480.656		32.427.170.315	
Maersk Lines A/S	44.682.363.622		36.515.600.172	
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	10.569.374.477		3.539.247.873	
Công ty cổ phần Tiếp vận HP	13.222.970.752		12.965.302.590	
Cavalier Enterprise, UAE	23.299.034.787	(23.299.034.787)	23.265.709.619	(23.265.709.619)
PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	10.878.316.151		10.640.008.210	
PTT INTERNATIONAL TRADING PTE LTD	28.236.575.000		12.341.306.250	
SK ENERGY INTERNATIONAL PTE LTD	-		12.576.378.750	
VITOL INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	15.615.775.000			
PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	58.882.687.500		10.813.335.000	
Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	6.100.038.643		5.715.649.027	
Công ty TNHH SITC Việt Nam	21.494.003.450		8.343.715.302	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229		14.604.767.229	
Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	8.850.665.062		11.127.386.366	
Các khoản phải thu khách hàng khác	940.865.366.816	(117.813.756.886)	848.477.974.772	(114.034.372.608)
Cộng	1.693.559.877.811	(244.023.134.199)	1.503.172.355.537	(240.210.424.753)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	835.877.172	-	2.009.120.280	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	590.830.480		2.009.120.280	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	245.046.692		-	
Bên khác	728.776.072.246	(57.539.883.989)	721.642.984.024	(57.539.883.989)
Công ty TNHH MTV Đông tàu Bạch Đằng (i)	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đông tàu Nam Triệu (ii)	263.155.705.789		263.155.705.789	
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty cổ phần Thương mại Kỹ thuật An Việt	6.722.349.375			
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam	14.483.438.193			
Công ty TNHH ROLAND BERGER	6.304.451.327			
Công ty Mitsui E & S Co., Ltd (iv)	190.746.186.888		190.746.186.888	
Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd	27.234.579.710		27.234.579.710	
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	-		44.988.000.000	
Công ty CP Unico Vina	24.107.992.804		25.735.802.804	
Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	15.367.203.414		6.213.381.482	
Các đối tượng khác	105.211.994.285	(2.121.017.218)	88.127.156.890	(2.121.017.218)
Cộng	729.611.949.418	(57.539.883.989)	723.652.104.304	(57.539.883.989)

3.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY

Chi tiết	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	65.269.500.000	63.812.000.000
Bên khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	66.669.500.000	65.212.000.000
Dài hạn		
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (ii)	371.826.180.000	369.103.680.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	525.850.500.000	514.108.000.000
Cộng	897.676.680.000	883.211.680.000

(i) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") – Công ty con Tổng công ty về việc đồng ý các nội dung tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Cụ thể, các Cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD (thông qua việc cung cấp một khoản vay có kỳ hạn bằng 24.000.000 USD với tỷ giá hối đoái thực hiện là 23.518 VND/ USD). Ngày 23/06/2023, Cảng Sài Gòn đã hoàn tất chuyển 564.432.000.000 VND cho SSIT vay theo Hợp đồng vay Cổ đông ngày 28/04/2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. Khoản vay thời hạn 05 năm, lãi suất 6,3%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

(ii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (tại Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (tại Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8 - 1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.6 PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo nội dung	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	28.719.686.558		28.719.686.558	
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.963.770.975	(3.287.420.975)	4.875.445.211	(3.287.420.975)
Phải thu người lao động	-		5.388.135.041	
Ký cược, ký quỹ	12.242.797.318		13.665.904.236	
Tạm ứng cho nhân viên	41.739.216.083		22.796.656.537	
Các khoản chi hộ	70.459.133.163	(96.597.406)	38.563.631.216	(96.597.406)
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	134.678.268.405	(7.733.305.729)	199.841.300.114	(7.733.305.729)
Phải thu bồi thường bảo hiểm	19.106.727.263		7.031.161.248	
Phải thu khác	531.181.010.576	(35.917.362.797)	464.101.891.396	(35.917.362.797)
Cộng	842.090.610.341	(47.034.686.907)	784.983.811.557	(47.034.686.907)

Trong đó	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	171.595.888.268	(23.872.306.009)	168.251.045.998	(23.872.306.009)
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	66.000.000		66.000.000	
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.681.148.507	(6.622.648.507)	6.661.648.507	(6.622.648.507)
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	19.152.110.466		19.152.110.466	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	57.935.163.877		54.519.493.496	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641		1.680.469.752	
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585		324.126.585	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	(1.006.651.749)	1.006.651.749	(1.006.651.749)
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000		154.250.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	81.375.306.536	(12.932.016.846)	81.375.306.536	(12.932.016.846)
Bên khác	670.494.722.073	(23.162.380.898)	616.732.765.559	(23.162.380.898)
Khấu hao tài sản cố định số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ (i)	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ đi dờ	7.489.641.254		7.489.641.254	
Phải thu Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu về cổ phần hóa)	1.461.712.900	(5.126.165.389)	5.126.165.389	(5.126.165.389)
Phải thu các đơn vị về cổ tức, lợi nhuận được hưởng	1.857.420.975		2.057.420.975	
Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	7.868.746.232		7.589.686.776	
Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	744.542.364		-	
Ký cược, ký quỹ	12.242.797.318		13.665.904.236	
Phải thu về các khoản tạm ứng cho nhân viên	41.739.216.083		22.796.656.537	
Các khoản chi hộ khách hàng	40.293.005.783		17.541.730.773	
Phải thu các ngân hàng về lãi tiền gửi	74.173.382.132		123.566.390.423	
Phải thu các công ty bảo hiểm về tiền bồi thường bảo hiểm	19.106.727.263		22.559.751.281	
Phải thu tiền thuê đất	-		11.765.236.169	
Các khoản phải thu khác	269.299.266.008	(18.036.215.509)	188.355.917.985	(18.036.215.509)
Cộng	842.090.610.341	(47.034.686.907)	784.983.811.557	(47.034.686.907)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	470.868.253.720	446.133.145.057
- Công cụ, dụng cụ	24.038.364.927	23.843.116.296
- Chi phí SXKD dở dang	8.543.911.235	11.481.062.057
- Hàng hóa (*)	216.338.091.717	215.806.187.804
- Hàng gửi bán	1.887.381.818	602.018.182
Cộng	721.676.003.417	697.865.529.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 31/03/2024, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.453.892.650 đồng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	16.378.468.723	19.850.160.009
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	41.997.528.877	21.755.937.032
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	24.832.946.179	25.581.258.369
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.400.952.733	21.666.564.678
Cộng	104.521.016.588	88.853.920.088
Chi phí trả trước dài hạn		
Lợi thế kinh doanh	1.596.255.274	1.598.764.474
Giá trị quyền sử dụng đất thuê	3.836.251.765	3.836.251.765
Tiền thuê đất trả trước	96.528.513.873	96.173.149.735
Chi phí mua bảo hiểm	64.285.500	241.554.276.327
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	237.842.794.058	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	42.723.354.016	47.011.428.358
Chi phí trả trước hoạt động	3.692.141.509	4.975.883.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.128.041.623	5.477.169.912
Cộng	397.411.637.618	400.626.923.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2024	9.463.902.154.297	3.088.059.966.586	18.380.976.644.531	235.273.782.101	57.168.767.729	31.225.381.315.244
- Tăng trong kỳ	48.318.525.458	139.871.027.952	74.382.312.178	5.871.563.451	554.750.000	268.998.179.039
- Giảm trong kỳ	1.261.753.816	-	4.731.507.828	5.474.856.304	-	11.468.117.948
- Tại ngày 31/03/2024	9.510.958.925.939	3.227.930.994.538	18.450.627.448.881	235.670.489.248	57.723.517.729	31.482.911.376.335
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2024	5.361.080.193.427	2.177.882.935.064	15.185.934.385.911	158.636.000.244	45.167.768.695	22.928.701.283.341
- Trích khấu hao	63.042.494.130	40.936.015.900	191.318.024.546	4.949.366.283	972.372.463	301.218.273.322
- Tăng khác trong kỳ	-	153.572.000	-	-	-	153.572.000
- Giảm trong kỳ	1.256.876.943	-	4.464.835.622	5.474.856.304	-	11.196.568.869
- Tại ngày 31/03/2024	5.422.865.810.614	2.218.972.522.964	15.372.787.574.835	158.110.510.223	46.140.141.158	23.218.876.559.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2024	4.102.821.960.870	910.177.031.522	3.195.042.258.620	76.637.781.857	12.000.999.034	8.296.680.031.903
- Tại ngày 31/03/2024	4.088.093.115.325	1.008.958.471.574	3.077.839.874.046	77.559.979.025	11.583.376.571	8.264.034.816.541

3.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2024	788.483.574.719	127.006.184.949	351.898.800	14.146.822.511	929.988.480.979
- Tăng trong năm	-	222.228.976	-	-	222.228.976
- Giảm trong năm	-	153.572.000	-	-	153.572.000
- Tại ngày 31/03/2024	788.483.574.719	127.074.841.925	351.898.800	14.146.822.511	930.057.137.955
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2024	156.069.124.110	85.206.382.790	351.898.800	14.142.060.573	255.769.466.273
- Khấu hao trong quý	3.442.288.746	2.688.831.840	-	4.761.938	6.135.882.524
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2024	159.511.412.856	87.895.214.630	351.898.800	14.146.822.511	261.905.348.797
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2024	632.414.450.609	41.799.802.159	-	4.761.938	674.219.014.706
- Tại ngày 31/03/2024	628.972.161.863	39.179.627.295	-	-	668.151.789.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Cơ sở hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2024	255.797.525.808	541.158.775.630	2.807.546.980	799.763.848.418
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2024	255.797.525.808	541.158.775.630	2.807.546.980	799.763.848.418
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2024	54.459.720.273	288.491.858.726	716.820.498	343.668.399.497
- Khấu hao trong kỳ	1.533.028.005	8.599.184.577	14.933.760	10.147.146.342
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày 31/03/2024	55.992.748.278	297.091.043.303	731.754.258	353.815.545.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2024	201.337.805.535	252.666.916.904	2.090.726.482	456.095.448.921
- Tại ngày 31/03/2024	199.804.777.530	244.067.732.327	2.075.792.722	445.948.302.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.12 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/03/2024	01/01/2024
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.937.789.457	38.937.789.457
Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2024	31/12/2023
- Mua sắm khác	2.035.310.562	1.864.193.525
+ <i>Mua sắm TSCĐ</i>	594.497.508	460.417.508
+ <i>Mua sắm khác</i>	1.440.813.054	1.403.776.017
- Xây dựng cơ bản	2.700.115.387.278	2.472.686.032.615
+ <i>Dự án ICD Phước Long</i>	1.165.096.932	1.165.096.932
+ <i>Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình</i>	36.448.049.564	36.413.020.771
+ <i>Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A</i>	12.625.244.586	12.625.244.586
+ <i>Dự án Cảng Cái Lân</i>	26.766.533.614	28.514.231.129
+ <i>Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn</i>	27.736.366.606	27.736.366.606
+ <i>Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)</i>	340.748.275.817	337.098.446.775
+ <i>Dự án Cảng trung chuyển Quốc tế tại huyện Cần Giờ</i>	7.182.446.300	6.413.080.976
+ <i>Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang</i>	24.738.317.490	23.704.317.490
+ <i>Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I</i>	42.404.035.793	59.433.908.642
+ <i>Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II</i>	8.647.825.475	8.647.825.475
+ <i>Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn</i>	74.120.623.517	73.258.538.517
+ <i>Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)</i>	1.845.576.813.091	1.618.005.587.322
+ <i>Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 cảng Đà Nẵng</i>	130.729.365.923	116.401.932.855
+ <i>Dự án xây dựng trụ sở công ty Vinaship</i>	72.423.595.520	48.614.897.953
+ <i>Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi</i>	1.795.734.107	1.181.552.288
+ <i>Dự án đầu tư bãi số 5 tại Cảng Cam Ranh</i>	4.587.037.038	1.181.552.288
+ <i>Dự án đầu tư xây dựng kho, bãi tại cảng Nghệ Tĩnh</i>	-	36.134.600.676
+ <i>Khu đất tại KCN Sông Hậu - giai đoạn I, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang</i>	7.280.902.817	7.280.902.817
+ <i>Dự án khác</i>	35.139.123.088	30.056.480.805
- Sửa chữa lớn	-	1.124.146.300
Cộng	2.702.150.697.840	2.475.674.372.440

(i) Thông tin Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025.
- Nguồn vốn đầu tư: Dự kiến vốn vay 55%, vốn chủ sở hữu 45%;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teus) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến xà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu teus/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rỗng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 01 cầu trục xường sửa chữa, 08 cần xe tại cổng cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2024: Đang thực hiện thi công các hạng mục xây lắp chính của dự án.

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết	31/03/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	44,61%	44,61%	-	47,44%	47,44%	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	37.967.660.462	50,00%	50,00%	37.155.841.198
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	613.802.969.772	36,55%	50,00%	592.831.899.157
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	398.563.783.254	38,54%	50,00%	393.380.963.923
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển, Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	35.570.123.287	49,00%	49,00%	32.552.707.590
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	60.127.248.113	33,49%	33,49%	60.056.914.581
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	14.641.477.185	26,46%	26,46%	14.641.477.185
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	29.834.345.284	49,00%	49,00%	26.604.292.818
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	25.501.991.538	33,83%	45,10%	25.501.991.538
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	29.050.220.748	27,00%	36,00%	29.050.220.748
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Cán Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	5.853.954.912	46,74%	47,19%	5.853.954.912
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.781.572.238	10,21%	20,00%	4.781.572.238
Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.680.107.925	12,29%	24,11%	6.680.107.925
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	8.658.714.162	12,54%	22,12%	8.674.889.576
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.588.940.381	21,49%	37,89%	5.588.940.381
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	6.186.767.205	18,36%	36,00%	5.876.541.454
Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.927.763.573	23,69%	46,45%	20.328.470.544
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	2.389.878.695	18,36%	36,00%	2.202.661.742
Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	13.289.887.592	15,00%	20,00%	13.289.887.592
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	32.058.638.696	32,73%	50,00%	31.808.526.562
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	13.597.701.749	13,74%	21,00%	12.940.195.879
Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	221.267.191.099	46,28%	50,00%	204.276.672.941
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	1.634.505.102	18,62%	20,12%	1.678.103.402
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.948.072.773	38,48%	40,53%	36.004.561.863
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	32.242.079.200	28,25%	30,52%	31.999.714.649
Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	15.324.577.858	35,92%	38,81%	16.164.948.515
Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	22.536.792.963	33,32%	36,00%	21.380.249.716
Cộng			1.695.527.265.766			1.641.806.308.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/03/2024			01/01/2024		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào đơn vị khác		405.517.493.658	(22.984.587.030)		405.417.493.658	(23.064.587.030)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	45.990.299.209	-	-	45.990.299.209	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%	33.594.424.002	(21.880.635.615)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Các khoản đầu tư khác		7.931.770.447	(1.103.951.415)		7.831.770.447	(1.183.951.415)	
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quý Phúc lợi		6.000.162.283	(1.000.000.000)		6.000.162.283	(1.000.000.000)	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	-	-	2.593.162.283	-	-
Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
Cộng		411.517.655.941	(23.984.587.030)		411.417.655.941	(24.064.587.030)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Bên liên quan	42.788.754.602	23.500.746.796
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	271.922.400	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	-	529.416.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	158.142.600	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	92.000.288	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	1.964.484	3.217.264
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	982.765.322	400.758.779
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	4.477.278.698	2.467.798.564
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	184.134.920	272.905.190
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.896.385.380	1.418.136.333
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	7.169.806.002	6.596.497.031
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	16.798.456.575	11.286.944.555
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.621.827.410	275.686.818
Công ty CP HPH Logistic	191.273.020	16.053.552
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	8.471.846.700	-
Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp Hàng hải	82.384.140	14.845.248
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	230.640.201	60.561.000
Phải trả người bán ngắn hạn _ Khác	1.196.398.293.664	1.148.961.724.869
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	18.615.766.828	18.615.766.828
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	23.828.400.049	23.828.400.049
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần	8.370.207.457	8.370.207.457
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	26.175.034.379	40.889.042.409
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	18.171.531.417	17.724.828.169
Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	4.247.517.932	6.054.023.706
Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	4.131.654.380	5.057.113.837
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.841.908.334	10.700.402.679
Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long	7.479.721.516	7.415.803.276
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	8.295.957.764	7.880.405.946
Công ty CP Unico Vina	2.161.636.000	2.161.636.000
KPI OCEANCONNECT PTE LTD	34.970.600.731	17.080.912.432
MONJASA PTE LTD	16.014.576.170	5.420.528.400
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	157.651.392.333	186.085.462.583
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	7.898.594.050	18.765.421.519
ZHOUSHAN XINYA SHIPYARD CO., LTD	16.308.331.490	-
Công ty TNHH Thăng Lá	3.980.713.421	10.893.899.535
CN xăng dầu quân đội KV Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Tổng công ty xăng dầu quân đội	20.082.531.836	-
Các đối tượng khác	702.298.776.328	657.144.428.795
Cộng	1.239.187.048.266	1.172.462.471.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong quý (VND)	Số đã thực nộp trong quý (VND)	Số phải thu tại cuối quý (VND)	Số phải nộp tại cuối ngày cuối quý (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	2.813.982.150	8.886.252.841	35.345.799.493	29.405.176.383	99.139.958	12.112.033.759
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.696.171.222	214.650.921.874	98.380.220.797	214.224.159.966	8.509.646.850	98.620.458.333
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.544.183.597	3.152.027.484	40.103.425.341	39.457.504.907	1.639.674.822	3.919.793.318
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	148.404.216.348	59.847.877.268	82.519.797.509	4.488.355.068	135.663.375.297	125.138.478.358
6. Các loại thuế khác	1.480.892	6.417.773.080	7.528.370.383	6.859.363.400	-	7.085.299.171
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41.168.687	41.296.548	82.465.235	-	-
Cộng	161.460.034.209	292.996.021.234	263.918.910.071	294.517.024.959	145.911.836.927	246.876.062.939

3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay (*)	2.201.945.677.890	2.169.977.156.047
Trích trước chi phí sửa chữa	-	6.506.366.832
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.025.303.878	21.851.246.431
Chi phí phải trả khác	71.332.529.178	40.352.615.704
Cộng	2.306.303.510.946	2.238.687.385.014
Chi phí phải trả dài hạn		
Thuế nhà đất phải trả	14.310.819.982	14.310.819.982
Cộng	14.310.819.982	14.310.819.982

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	8.720.616.863	4.009.026.194
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	1.864.350.295	4.792.208.946
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	8.151.816.109	9.535.048.336
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.206.416.605	1.660.948.836
Cộng	20.943.199.872	19.997.232.312
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	2.159.850.000	2.916.900.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	41.036.757.990	41.745.304.284
Cộng	43.196.607.990	44.662.204.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.18 PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

Chi tiết	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Phải trả ngắn hạn khác _ Liên quan	28.368.265.091	29.240.616.326
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	-	841.043.603
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	543.114.272	729.914.777
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	348.929.005	57.338.160
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.522.800	5.136.480
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	7.190.708
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	189.352.693	314.646.277
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	27.285.346.321	27.285.346.321
Phải trả ngắn hạn khác	1.512.023.317.327	1.384.939.748.985
- Kinh phí công đoàn	13.420.219.096	10.081.222.308
- Bảo hiểm xã hội	4.559.823.920	21.280.559
- Bảo hiểm y tế	617.515.389	99.258.699
- Bảo hiểm thất nghiệp	260.514.873	3.728.933
- Thuế TNCN của người lao động	3.818.727.164	5.787.994.285
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	24.132.661.902	23.990.172.404
- Phải trả về cổ phần hóa	160.235.295.791	18.100.592.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.445.830.123	18.329.830.905
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.805.168.064	71.587.527.412
- Phải trả lãi vay (i)	762.988.019.089	1.037.546.445.550
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	65.748.223.035	72.617.406.911
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	445.991.318.881	126.774.288.596
Cộng	1.540.391.582.418	1.414.180.365.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Phải trả khác dài hạn

Phải trả dài hạn khác	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Phải trả dài hạn khác _ Liên quan	221.764.800	221.764.800
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Phải trả dài hạn khác	2.406.705.680.390	2.406.864.170.706
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.935.336.682	62.170.833.632
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (ii)	599.000.000.000	599.000.000.000
- Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn (iii)	191.025.462.572	191.025.462.572
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	12.101.476.426	11.817.749.899
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (iv)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bán giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Giá trị thuê Kho tổng 3.000m ²	16.590.913.391	17.012.633.284
- Giá trị thuê cầu dài hạn	10.710.000.000	12.495.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.713.424.163	2.713.424.163
Cộng	2.406.927.445.190	2.407.085.935.506

3.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	32.493.312.202	34.010.884.095
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.471.687.222.103	1.462.319.847.659
Cộng	1.504.180.534.305	1.496.330.731.754
Dài hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	909.661.196.561	906.571.645.459
Vay ODA	495.809.817.307	514.726.735.328
Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	373.509.180.000	370.786.680.000
Cộng	1.778.980.193.868	1.792.085.060.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.029.557	82.963.929.693	(3.190.407.830.469)	40.796.738.792	2.086.564.356.715	92.227.503	(239.780.890.851)	4.571.350.235.856	15.368.503.806.796
- Lãi trong kỳ								342.461.606.041	136.909.262.987	479.370.869.028
- Tăng (giảm) trong kỳ					10.810.877.585	(502.383.143)		(42.425.875.486)	(96.813.020.511)	(128.930.401.555)
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	10.945.029.557	82.963.929.693	(3.190.407.830.469)	51.607.616.377	2.086.161.973.572	92.227.503	60.254.849.704	4.611.446.478.332	15.718.944.274.269

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

4.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	1.084.022.564.165	1.076.218.334.188
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.702.982.208.818	1.451.704.322.714
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	75.565.846.595	86.138.234.587
Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	1.534.253.125	694.484.815
Doanh thu cấp dịch vụ khác	48.763.241.111	122.245.311.720
Doanh thu bán hàng	683.803.590.730	112.421.934.067
Cộng	3.596.671.704.544	2.849.422.622.091

4.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 1 năm 2024 là 543.769.803 VND

4.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	911.016.076.252	884.940.489.049
Giá vốn hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.187.123.675.140	1.023.862.372.717
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	64.915.663.773	72.774.499.922
Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	1.543.811.991	745.840.451
Giá vốn cấp dịch vụ khác	31.087.569.723	106.709.406.989
Giá vốn bán hàng	674.010.148.336	178.464.879.052
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(68.549.311.267)
Cộng	2.869.696.945.215	2.198.948.176.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.4 DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.377.577.401	93.217.451.663
Lãi bán các khoản đầu tư	29.502.900.000	158.659.377
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	33.141.924.091	19.661.573.850
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	34.472.006.972	1.706.252.474
Doanh thu hoạt động tài chính khác	100.027.391	90.457.351
Cộng	168.594.435.855	114.834.394.715

4.5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Chi phí lãi vay	44.071.755.322	73.459.129.949
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	542.732.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	29.808.057.408	18.007.466.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.456.479.019	3.631.950.897
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(80.000.000)	(582.761.237)
Chi phí hoạt động tài chính khác	189.616.947	182.778.532
Cộng	75.445.908.696	95.241.297.066

4.6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Chi phí nhân viên	3.303.125.237	2.773.551.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.992.776	60.506.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.241.288.344	20.675.149.207
Chi phí khác bằng tiền	3.988.759.728	7.760.525.888
Cộng	30.587.166.085	31.269.732.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	148.811.626.355	142.556.239.699
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	6.436.301.538	6.517.048.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.574.326.742	9.473.126.950
Thuế, phí và lệ phí	7.365.086.861	6.380.997.765
Chi phí dự phòng	3.812.709.446	1.602.708.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.211.170.127	21.603.587.526
Chi phí khác bằng tiền	58.061.241.047	52.381.210.567
Cộng	269.272.462.116	240.514.919.809

4.8 THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.408.618.813	956.851.159
Tiền phạt thu được	133.841.177	758.154.546
Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	4.532.735.541	0
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	1.077.382.316	130.790.390.676
Tiền thuê đất được giảm	1.509.885.321	276.396.557
Các khoản thu nhập khác	31.225.089.225	13.729.351.588
Cộng	22.783.028.664	141.385.221.229

4.9 CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	122.633.524	70.036.597
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	367.712.316	849.332.216
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	3.744.381.745	2.483.852.367
Các khoản khác	2.083.875.543	71.724.051.882
Cộng	6.318.603.128	75.127.273.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.321.772.519	452.264.399.818
Chi phí nhân công	603.198.044.297	543.268.382.473
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	25.959.025.870	13.332.654.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.621.952.237	336.673.426.122
Thuế, phí và lệ phí	19.003.931.616	15.025.671.399
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	3.591.884.601	9.392.387.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	997.964.086.194	859.302.914.668
Chi phí khác bằng tiền	193.352.329.384	155.775.410.793
Cộng	2.603.013.026.718	2.385.035.247.478

4.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi tiết	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	16.207.470.379	4.223.226.308
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	40.422.861.361	48.906.446.345
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	19.379.425.619	16.777.235.162
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	8.710.806.894	4.945.535.524
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	944.858.657	720.000.000
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.728.679.712	1.257.863.174
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	8.441.058.665	5.319.967.161
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	28.428.592	268.393.654
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.424.849.002	2.001.324.331
Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	917.634.332	354.473.000
Công ty cổ phần VIMC Logistics	130.433.936	0
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	44.291.123	52.716.772
Cộng	98.380.798.272	84.827.181.431

5 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên có liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	67.701.387.664	38.557.024.904
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	161.502.550	124.703.398
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	106.569.047	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	289.032.567	41.475.166
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	26.399.302.582	25.333.769.783
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	20.475.995.456	-
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	3.048.155.340	1.751.262.596
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	220.689.288	218.788.162
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	1.753.874.983	2.159.694.092
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	146.480.000	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	58.746.398	-
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	Công ty liên kết	56.227.000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.396.815.530	1.522.493.833
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	155.000.000	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	7.250.991.969	3.486.748.155
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.148.051.815	1.476.529.024
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	1.550.370.371	-
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	119.222.228	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	1.021.115.460	2.352.878.920
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	327.271.880	88.681.775
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	15.973.200	-

Mua hàng hóa dịch vụ	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	67.759.724.521	39.050.450.452
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	386.520.000	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	595.801.333	379.535.353
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	128.400.000	
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	5.271.420.000	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	5.390.154	3.352.400
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.620.136.532	1.011.130.140
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	254.161.985	
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	546.042.060	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	6.609.525.982	
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	800.000	
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	54.400.000	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.610.868.390	1.943.329.878
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	367.188.726	1.120.968.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	20.105.494.761	16.427.750.723
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	20.922.506.931	17.947.401.308
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	103.318.519	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	156.342.000	216.982.650
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	177.104.648	-
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	7.844.302.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 1 năm 2024 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2024 (VND)	Quý 1 năm 2023 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	595.963.440	604.636.176
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	615.877.760	563.912.190
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	510.486.400	519.119.722
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	521.286.400	523.919.721
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	477.286.400	515.737.219
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	465.598.560	475.820.476
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	479.728.560	484.520.476
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	499.010.125	-
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	505.286.400	537.554.717
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	344.012.160	405.827.872
Ông Phạm Cao Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát	285.182.720	359.327.872

Ông Nguyễn Ngọc Ánh được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/11/2023 theo Quyết định số 416/QĐ-HHVN[®] của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh